

CÔNG TY CỔ PHẦN
DU LỊCH – THƯƠNG MẠI
TÂY NINH

Số: 19/2024/TTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tây Ninh, ngày 22 tháng 07 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Ủy ban chứng khoán nhà nước

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Du lịch – Thương mại Tây Ninh thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: TTT
- Địa chỉ: 1253 đường Cách mạng tháng Tám, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh
- Điện thoại liên hệ: 0276.3822376
- Email: tanitour.tayninh@gmail.com Website: <https://tanitour.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 2 năm 2024
 BCTC riêng quý 2/2024 (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất quý 2/2024 (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không


Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 22/07/2024 tại đường dẫn: <https://tanitour.com.vn>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức 

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng Q2/2024
- Văn bản giải trình BCTC
hợp nhất Q2/2023 số
262/DLTM



Phan Thanh Trung

V/v Báo cáo giải trình lợi nhuận BCTC riêng Q2.2024
Giảm so với lợi nhuận BCTC Q2.2023

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ theo quy định tại Chương III, Điều 14 khoản 2,3,4 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ vào kết quả kinh doanh Quý 2 năm 2024 của Công ty Cổ Phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh,

Nay Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh xin báo cáo giải trình nguyên nhân chính dẫn đến chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2024 giảm so với chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2023, cụ thể như sau:

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

STT	Chỉ tiêu	Quý 2-2024	Quý 2-2023	Tăng(+)/ giảm (-)	Tỉ lệ % (tăng/giảm)
1	Tổng doanh thu	24,730,549,856	26,839,663,062	(2,109,113,206)	-7.86
2	Tổng chi phí	22,661,157,427	23,440,145,906	(778,988,479)	-3.32
3	Lợi nhuận trước thuế	2,069,392,429	3,399,517,156	(1,330,124,727)	-39.13
4	Lợi nhuận sau thuế	1,645,913,943	2,710,013,725	(1,064,099,782)	-39.27

Qua bảng số liệu tổng hợp trên, lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2024 đạt 1,645,913,943 đồng giảm 39.27% so với lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2023, tương ứng số tiền là: 1,064,099,782 đồng, nguyên nhân do: tổng doanh thu quý 2.2024 giảm 7.86% so với cùng kỳ, tương đương 2,109,113,206 đồng.

Trên đây là báo cáo giải trình nguyên nhân chính dẫn đến chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2024 giảm so với chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2023.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- SGDCCKHN;
- Lưu.

TỔNG GIÁM ĐỐC 

Trần Thị Hiền

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2024

Tháng 07 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số tại 30/06/2024	Số tại 31/12/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		121,552,058,474	111,669,589,641
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11,227,497,189	6,692,285,669
1. Tiền	111	VII.1a	2,227,497,189	1,692,285,669
2. Các khoản tương đương tiền	112	VII.1b	9,000,000,000	5,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		11,000,000,000	8,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VII.2a	11,000,000,000	8,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		98,200,024,355	96,530,502,477
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VII.3a	24,467,687,368	24,871,461,382
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VII.4	71,700,000,000	68,700,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VII.5a	2,032,336,987	2,959,041,095
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VII.6	442,056,061	389,248,245
1. Hàng tồn kho	141		442,056,061	389,248,245
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		682,480,869	57,553,250
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VII.10a	682,480,869	57,553,250
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		33,020,886,525	33,973,731,675
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		5,377,023,219	6,374,545,207
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VII.8	5,377,023,219	6,374,545,207
- Nguyên giá	222		23,416,056,253	23,416,056,253
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18,039,033,034)	(17,041,511,046)



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số tại 30/06/2024	Số tại 31/12/2023
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	VII.9	1,444,981,901	1,587,111,268
- Nguyên giá	231		4,246,520,993	4,246,520,993
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(2,801,539,092)	(2,659,409,725)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VII.2b	24,931,910,430	24,931,910,430
1. Đầu tư vào công ty con	251		24,931,910,430	24,931,910,430
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,266,970,975	1,080,164,770
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VII.10b	1,266,970,975	1,080,164,770
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		154,572,944,999	145,643,321,316
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		17,148,246,047	20,462,227,941
I. Nợ ngắn hạn	310		17,048,246,047	20,362,227,941
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VII.11a	5,744,115,297	8,665,965,716
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VII.12	3,467,160,388	3,974,631,436
4. Phải trả người lao động	314		3,813,939,538	4,909,350,974
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VII.13	468,502,970	91,181,514
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		974,000,002	4,545,455
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VII.14a	2,577,699,427	2,703,724,421
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,828,425	12,828,425
II. Nợ dài hạn	330		100,000,000	100,000,000
7. Phải trả dài hạn khác	337	VII.14b	100,000,000	100,000,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		137,424,698,952	125,181,093,375
I. Vốn chủ sở hữu	410	VII.15	137,248,814,590	124,980,540,057

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số tại 30/06/2024	Số tại 31/12/2023
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45,702,100,000	45,702,100,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		45,702,100,000	45,702,100,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		24,537,406,213	24,537,406,213
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		67,009,308,377	54,741,033,844
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		54,741,033,844	36,367,335,522
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12,268,274,533	18,373,698,322
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		175,884,362	200,553,318
1. Nguồn kinh phí	431		177,197	177,197
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	VII.16	175,707,165	200,376,121
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		154,572,944,999	145,643,321,316

Tây Ninh, ngày 22 tháng 07 năm 2024

Lập biểu



Bùi Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Trần Thị Phượng

Tổng giám đốc



Trần Thị Hiền

300:
CÔ
CÔ
LỊCH
TÂY
NINH

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THƯƠNG MẠI TÂY NINH

1253 CMT8, KP.Ninh Phước, P.Ninh Thạnh, TP. Tây Ninh

Mẫu số B 02a -DN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 Năm 2024

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 2-2024		Luỹ kế đến cuối kỳ báo cáo	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3			4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VIII.1	21,384,404,240	22,949,632,242	64,044,129,280	69,665,437,194
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		696,766,760	1,229,040,679	696,766,760	1,229,040,679
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10		20,687,637,480	21,720,591,563	63,347,362,520	68,436,396,515
4. Giá vốn hàng bán	11	VIII.2	19,584,356,055	19,850,182,721	48,826,285,698	51,273,210,411
5. (Lỗ)/Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1,103,281,425	1,870,408,842	14,521,076,822	17,163,186,104
6. Doanh thu hoạt động tài chính (*)	21	VIII.3	1,223,627,376	1,718,043,936	2,447,893,182	3,232,957,632
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VIII.6	339,184,954	415,619,236	665,061,219	785,844,014
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VIII.7	1,849,016,418	1,791,498,658	3,148,066,486	3,129,434,977
10. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ h/động kinh doanh	30		138,707,429	1,381,334,884	13,155,842,299	16,480,864,745
((30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))					-	
11. Thu nhập khác	31	VIII.4	2,819,285,000	3,401,027,563	3,140,300,867	3,419,017,563
12. Chi phí khác	32	VIII.5	888,600,000	1,382,845,291	936,800,000	1,382,845,291
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,930,685,000	2,018,182,272	2,203,500,867	2,036,172,272

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 2-2024		Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
14. (Lỗ)/Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2,069,392,429	3,399,517,156	15,359,343,166	18,517,037,017
(50 = 30 + 40)			-	-	-	-
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VIII.8	423,478,486	689,503,431	3,091,068,633	3,722,607,403
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1,645,913,943	2,710,013,725	12,268,274,533	14,794,429,614
(60 = 50 - 51 - 52)						

Lập biểu



Bùi Thị Hồng Nhung

Kế Toán Trưởng



Trần Thị Phụng

Tây Ninh, ngày 22 tháng 07 năm 2024

Trần Thị Hiền



Trần Thị Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15,359,343,166	18,517,037,017
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		1,114,982,399	1,208,193,683
Hoàn nhập các khoản dự phòng	03			-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(2,447,893,182)	(3,232,957,632)
Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		14,026,432,383	16,492,273,068
Tăng các khoản phải thu	09		386,774,014	(18,723,816,577)
Giảm hàng tồn kho	10		(52,807,816)	2,303,615,024
Giảm/(tăng) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2,568,885,947)	884,730,384
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12		(811,733,824)	(1,350,737,979)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3,826,164,580)	(2,538,904,198)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(10,000,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7,143,614,230	(2,932,840,278)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(533,089,091)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(56,000,000,000)	(10,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		50,000,000,000	5,000,000,000
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25			-

IAI
TÂY NINH

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,391,597,290	1,864,711,060
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2,608,402,710)	(3,668,378,031)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(112,470,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(112,470,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm (50=20+30+40)	50		4,535,211,520	(6,713,688,309)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/năm	60		6,692,285,669	10,767,075,261
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm (70=50+60+61)	70		11,227,497,189	4,053,386,952

Lập biểu



Bùi Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Trần Thị Phượng

Tây ninh, ngày 22 tháng 07 năm 2024



Tổng giám đốc



Trần Thị Hiền

Mẫu số B09a-DN
(Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ 2 NĂM 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Doanh nghiệp cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - Dịch vụ - Du lịch
- Ngành nghề kinh doanh:
 - Đại lý du lịch: Dịch vụ du lịch, tổ chức thực hiện các tour lữ hành quốc tế và nội địa;
 - Bán buôn thực phẩm
 - Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
 - Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào
 - Hoạt động Dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và BHXH): Đối ngoại tệ cho du khách
 - Nhà hàng và các Dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
 - Cung cấp Dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...)
 - Dịch vụ tắm hơi, massage và các Dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ Hoạt động thể thao)
 - Bán buôn đồ uống
 - Đại lý môi giới, đấu giá, Bán vé máy bay, Dịch vụ thông tin
 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
 - Bán buôn tổng hợp
 - Vận tải hành khách đường bộ khác
 - Hoạt động Dịch vụ sau thu hoạch
 - Bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh
 - Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
 - Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
 - Quảng cáo
 - Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp; vệ sinh chung nhà cửa; vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt; dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND). Hạch toán theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các quy định của Luật kế toán Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng theo Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.
- Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức ghi sổ trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng



1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc, giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí khác có liên quan đến quá trình mua hàng.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

- Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Việc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ thực hiện theo: Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Trưởng BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC.

- Tài sản cố định được ghi nhận phải thỏa mãn đồng thời tất cả 4 điều kiện sau:

Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong quá trình sử dụng TSCĐ hữu hình đó.

Nguyên giá TSCĐ phải được xác định một cách đáng tin cậy.

Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm.

Có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

- Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua (trừ chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế và những chi phí hợp lý, hợp lệ có liên quan việc đưa tài sản cố định vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá TSCĐ, khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong quá trình sử dụng. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- Khi TSCĐ được thanh lý hay nhượng bán thì nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và có phát sinh các khoản lãi, lỗ do thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính phù hợp theo: Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10
Tài sản cố định khác	4 - 8

4. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	15

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại các ngân hàng địa phương.
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn là các khoản đầu tư mua cổ phiếu tại các Công ty con và Công ty liên kết.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí SXKD trong kỳ là các khoản chi phí có thời gian phân bổ từ 06 đến 36 tháng.

7. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền nhận trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

8. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí kiểm toán, chi phí tiền lương thưởng,...

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bao gồm: doanh thu hàng hóa, dịch vụ, tiền lãi ngân hàng, thu cổ tức và doanh thu khác.
- Doanh thu hàng hóa được ghi nhận: Khi Công ty đã xuất hàng hóa và phát hành hóa đơn cho khách hàng
- Doanh thu dịch vụ được ghi nhận: Khi Công ty đã cung cấp dịch vụ và phát hành hóa đơn cho khách hàng
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và mức lãi suất theo từng hợp đồng tiền gửi đã ký kết, phù hợp với điều kiện ghi nhận doanh thu.

11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Nguyên tắc xác định các khoản phải thu khách hàng được căn cứ vào hợp đồng ký kết, hóa đơn bán hàng xuất cho khách hàng.
- Nguyên tắc xác định các khoản trả trước cho người bán được căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng ký kết.
- Nguyên tắc xác định các khoản phải trả người bán được căn cứ vào phiếu nhập kho, hóa đơn bán hàng của bên bán và HĐ ký kết.
- Nguyên tắc xác định các khoản người mua trả trước được căn cứ vào phiếu thu, chứng từ ngân hàng và hợp đồng ký kết.
- Nguyên tắc xác định các khoản phải trả cho người lao động được căn cứ vào quỹ tiền lương kế hoạch được HĐQT phê duyệt, hàng tháng chi trả cho người lao động dựa trên phương án trả lương do Công ty ban hành.
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí XDCB dở dang xác định theo giá gốc tại thời điểm phát sinh chi phí thực tế theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp

12. Các nghĩa vụ về Thuế:

- Thuế giá trị gia tăng (GTGT): Áp dụng việc kê khai, tính thuế theo phương pháp khấu trừ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN): Áp dụng thuế suất theo qui định trên lợi nhuận chịu thuế.
- Các loại thuế khác: Thực hiện kê khai, tính thuế và nộp thuế theo đúng quy định hiện hành của Luật quản lý Thuế.

13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

V. CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
 - Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
 - Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.
- Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

VI. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty là bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ chỉ diễn ra tại khu vực Núi Bà tỉnh Tây Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

000
CỘNG
CỔ
ĐẠI
TÂY
NINH

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2024	31/12/2023
	VND	VND
a. Tiền	2,227,497,189	1,692,285,669
Tiền mặt tại quỹ	919,306,756	809,915,052
Tiền gửi ngân hàng	1,308,190,433	882,370,617
b. Các khoản tương đương tiền (*)	9,000,000,000	5,000,000,000
Tổng cộng	11,227,497,189	6,692,285,669

(*) Tại ngày 30/06/2024, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 1,6 đến 3,2%/năm

2. Các khoản đầu tư tài chính	30/06/2024		31/12/2023					
	VND	VND	VND	VND				
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ				
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn								
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	11,000,000,000	11,000,000,000	8,000,000,000	8,000,000,000				
Tổng cộng	11,000,000,000	11,000,000,000	8,000,000,000	8,000,000,000				
(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng với mức lãi suất từ 3,4% đến 4%/năm								
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/06/2024		31/12/2023					
	Tỷ lệ sở hữu(%)	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu(%)	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con		24,931,910,430	134,354,848,000			24,931,910,430	145,768,488,000	
- Công ty CP Cáp treo Núi Bà Tây Ninh (**)	51,00	24,931,910,430	134,354,848,000		- 51,00	24,931,910,430	145,768,488,000	-

(**) Tại thời điểm 31/12/2023 và 30/06/2024, Công ty sở hữu 6.522.080 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh (Mã cổ phiếu: TCT) với giá đóng của trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là 22.350 VND/ Cổ phiếu tại ngày 31/12/2023 và 20.600 VND/ Cổ phiếu tại 30/06/2024.

3. Phải thu khách hàng	30/06/2024		31/12/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	24,467,687,368	-	24,871,461,382	-
* Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trên tổng phải thu khách hàng	24,086,457,644	-	22,814,041,354	-
Công ty CP Mặt trời Tây Ninh - Chi nhánh Sunworld Tây Ninh	22,778,236,949		21,852,267,796	
Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico VN	700,957,800		881,931,600	
Cty CP Cáp treo Núi Bà TN	607,262,895		79,841,958	
- Khách hàng khác	381,229,724		2,057,420,028	
b. Phải thu khách hàng dài hạn	24,467,687,368	-	24,871,461,382	-
Tổng cộng	24,467,687,368	-	24,871,461,382	-
c. - Khách hàng là các bên liên quan	607,262,895	-	79,841,958	-

4 Phải thu về cho vay ngắn hạn

(*) Khoản cho vay các tổ chức với mục đích tối ưu nguồn vốn phục vụ hoạt động kinh doanh của bên đi vay, phù hợp với quy định pháp luật với thời hạn và lãi suất quy định theo từng kế ước nhận nợ và phụ lục điều chỉnh.

5. Các khoản phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2024		31/12/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Tiền tạm ứng	17,000,000		-	
- Tiền lãi dự thu	2,015,336,987		2,959,041,095	
Cộng	2,032,336,987	-	2,959,041,095	-

6. Hàng tồn kho

	30/06/2024		31/12/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	23,397,311		53,928,249	
Công cụ, dụng cụ	-		40,800,877	
Hàng hóa	418,658,750		294,519,119	
Tổng cộng	442,056,061		389,248,245	

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư ngày 31/12/2023	6,599,881,503	827,979,265	13,429,743,117	2,526,652,368	31,800,000	23,416,056,253
- Mua trong kỳ			-			-
- Số dư ngày 30/06/2024	6,599,881,503	827,979,265	13,429,743,117	2,526,652,368	31,800,000	23,416,056,253
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư ngày 31/12/2023	4,772,723,522	320,926,902	9,400,702,346	2,526,652,368	20,505,908	17,041,511,046
- Khấu hao trong kỳ	442,124,887	57,782,509	472,945,636			972,853,032
- Hao mòn tài sản ngân sách		13,238,833	9,376,652		2,053,471	24,668,956
- Số dư ngày 30/06/2024	5,214,848,409	391,948,244	9,883,024,634	2,526,652,368	22,559,379	18,039,033,034
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 31/12/2023	1,827,157,981	507,052,363	4,029,040,771	-	11,294,092	6,374,545,207
- Tại ngày 30/06/2024	1,385,033,094	436,031,021	3,546,718,483	-	9,240,621	5,377,023,219

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2024 là: 10.716.729.109 VND

9 Tăng giảm bất động sản đầu tư

Tại thời điểm 30/06/2024, bất động sản đầu tư là văn phòng cho thuê tại đường CMT8, Kp Ninh Phước, P Ninh Thạnh, Tp Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, với nguyên giá 4.246.520.993 VND, giá trị khấu hao trong kỳ là 142.129.367 VND, giá trị khấu hao lũy kế là 2.801.539.092 VND

10. Chi phí trả trước

	30/06/2024	31/12/2023
	VND	VND
a. Ngắn hạn	682,480,869	57,553,250
Chi phí CCDC, chi phí sửa chữa TSCĐ	47,381,944	55,906,250
CP khác	635,098,925	1,647,000
b. Dài hạn	1,266,970,975	1,080,164,770
Chi phí CCDC, chi phí sửa chữa TSCĐ	701,326,421	219,825,520
Chi phí khác	565,644,554	860,339,250
Tổng cộng	1,949,451,844	1,137,718,020

11. Phải trả cho người bán

	30/06/2024		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
* Phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	4,613,973,687	4,613,973,687	3,517,226,671	3,517,226,671
Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico VN	2,997,425,520	2,997,425,520	2,698,999,620	2,698,999,620
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Thái Dương	818,227,051	818,227,051	818,227,051	818,227,051
Công ty TNHH Dalat Hasfarm tại TPHCM	798,321,116	798,321,116	-	-
* Phải trả cho các đối tượng khác	1,130,141,610	1,130,141,610	5,148,739,045	5,148,739,045
Cộng	5,744,115,297	5,744,115,297	8,665,965,716	8,665,965,716
b. Dài hạn				
Tổng cộng	5,744,115,297	5,744,115,297	8,665,965,716	8,665,965,716
c. Phải trả người bán là các bên liên quan	65,608,403	65,608,403	2,772,000	2,772,000

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2023		TRONG KỲ		30/06/2024	
	SỐ PHẢI THU	SỐ PHẢI NỘP	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ THỰC NỘP	SỐ PHẢI THU	SỐ PHẢI NỘP
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	115,136,617	2,158,247,444	2,019,853,508	-	253,530,553
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3,826,164,580	3,091,068,633	3,826,164,580	-	3,091,068,633
- Thuế thu nhập cá nhân	-	8,430,821	291,340,118	291,497,349	-	8,273,590
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	187,010,800	93,505,400	-	93,505,400
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	24,899,418	131,601,699	135,718,905	-	20,782,212
Cộng	-	3,974,631,436	5,859,268,694	6,366,739,742	-	3,467,160,388

13. Chi phí phải trả

	30/06/2024	31/12/2023
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Trích trước chi phí lương T13	317,205,373	-
Trích trước chi phí điện	106,297,597	91,181,514
Trích trước chi phí kiểm toán	45,000,000	-
Cộng	468,502,970	91,181,514

14. Các khoản phải trả, phải nộp

	30/06/2024	31/12/2023
	VND	VND
a. Ngắn hạn	2,577,699,427	2,703,724,421
Cổ tức phải trả	124,773,000	124,773,000
Chi phí thu hộ vé cổng Ban Quản lý KDL Núi Bà Đen	2,292,873,899	2,458,194,093
Các khoản phải trả khác	160,052,528	120,757,328
b. Dài hạn	100,000,000	100,000,000
Tiền đặt cọc cho thuê văn phòng	100,000,000	100,000,000
Tổng cộng	2,677,699,427	2,803,724,421

15. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
<i>Số dư ngày 31/12/2022</i>	45,702,100,000	45,507,755,522	24,537,406,213	115,747,261,735
- Lãi trong kỳ trước		14,794,429,614		14,794,429,614
<i>Số dư ngày 30/06/2023</i>	45,702,100,000	60,302,185,136	24,537,406,213	130,541,691,349
<i>Số dư ngày 31/12/2023</i>	45,702,100,000	54,741,033,844	24,537,406,213	124,980,540,057
- Lãi trong kỳ này		12,268,274,533		12,268,274,533
<i>Số dư ngày 30/06/2024</i>	45,702,100,000	67,009,308,377	24,537,406,213	137,248,814,590

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của các đối tượng	30/06/2024		31/12/2023	
	Tỷ lệ vốn góp	VND	VND	Tỷ lệ vốn góp
Công ty CP Địa Cầu	24.50%	11,197,010,000	11,197,010,000	24.50%
Công ty TNHH Olympia	24.00%	10,968,500,000	10,968,500,000	24.00%
Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Ánh Dương	24.00%	10,968,500,000	10,968,500,000	24.00%
Nhà đầu tư khác	27.50%	12,568,090,000	12,568,090,000	27.50%
Tổng cộng	-	45,702,100,000	45,702,100,000	100%

Cổ phiếu phổ thông

	30/06/2024	31/12/2023
	VND	VND
* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,570,210	4,570,210
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	10,000	10,000

16. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ

	30/06/2024			31/12/2023		
	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	GT chuyển BQL	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	GT chuyển BQL
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Máy pho to Studio E335	55,250,000	55,250,000		55,250,000	55,250,000	
Bồn nước HWATA	31,800,000	22,559,379		31,800,000	20,505,908	
Đầu xe máy cây Ford 4000	95,000,000	34,610,043		95,000,000	29,778,846	
Máy xới FJ 500T	19,450,000	8,801,791		19,450,000	7,549,061	
Máy đếm tiền Xinda 1718	11,500,000	7,604,838		11,500,000	6,491,935	
Rơ mooc máy cây	75,000,000	31,818,182		75,000,000	27,272,727	
Máy tính xách tay HP Probook 450 G8 (2 cái)	63,035,999	36,771,000		63,035,999	30,467,400	
Laptop Dell Vostro 3501 i5 8G 512SSD (HCNS1)	22,848,000	11,804,800		22,848,000	9,520,000	
Laptop Dell Vostro 3501 i5 8G 512SSD (HCNS2)	22,847,999	11,804,800		22,847,999	9,520,000	
Cộng	396,731,998	221,024,833	-	396,731,998	196,355,877	-
Giá trị còn lại tại 31/12/2023	200,376,121					
Giá trị còn lại tại 30/06/2024	175,707,165					

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2/2024	Quý 2/2023
	VND	VND
Doanh thu hàng hóa	9,484,125,591	9,973,563,954
Doanh thu vận chuyển	652,759,258	736,318,182
Doanh thu cho thuê mặt bằng, quảng cáo	471,154,542	374,212,121
Doanh thu dịch vụ giữ xe các loại	1,965,390,740	1,627,641,818
Doanh thu dịch vụ dọn vệ sinh, cảnh quan	8,188,492,639	9,650,406,208
Doanh thu khác	622,481,470	587,489,959
Tổng cộng	21,384,404,240	22,949,632,242

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 2/2024	Quý 2/2023
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	8,220,535,534	7,798,374,715
Giá vốn vận chuyển	679,527,452	589,552,966
Giá vốn mặt bằng, quảng cáo	4,711,544	122,800,151
Giá vốn dịch vụ giữ xe các loại	1,679,959,779	1,688,582,343
Giá vốn dịch vụ dọn vệ sinh, cảnh quan	8,855,897,975	9,507,255,366
Giá vốn khác	143,723,771	143,617,180
Tổng cộng	19,584,356,055	19,850,182,721

	Quý 2/2024	Quý 2/2023
	VND	VND
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	1,223,627,376	1,718,043,936
Tổng cộng	1,223,627,376	1,718,043,936
4. Thu nhập khác		
Hỗ trợ trung bày sản phẩm	2,812,485,000	3,393,450,291
Thu khác	6,800,000	7,577,272
Tổng cộng	2,819,285,000	3,401,027,563
5. Chi phí khác		
Chi phí hỗ trợ trung bày sản phẩm	888,600,000	1,382,845,291
Khác		
Tổng cộng	888,600,000	1,382,845,291
6. Chi phí bán hàng		
Chi phí lương nhân viên	278,407,486	356,166,433
Chi phí khấu hao tài sản cố định	48,837,165	48,837,165
Chi phí khác	11,940,303	10,615,638
Tổng cộng	339,184,954	415,619,236
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí lương nhân viên quản lý	1,478,256,180	1,457,030,272
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13,992,926	30,601,270
Chi phí dịch vụ mua ngoài	270,894,320	245,178,976
Chi phí khác	85,872,992	58,688,140
Tổng cộng	1,849,016,418	1,791,498,658
8. Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2,069,392,429	3,399,517,156
Các khoản điều chỉnh tăng	48,000,000	48,000,000
- Các chi phí không được trừ khi tính xác định thuế TNDN	48,000,000	48,000,000
Thu nhập chịu thuế TNDN	2,117,392,429	3,447,517,156
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	423,478,486	689,503,431

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

A. Các giao dịch với nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Quý 2/2024	Quý 2/2023
		VND	VND
<i>Lương, thưởng, thù lao HĐQT, Ban TGD và BKS</i>			
Bà Nguyễn Lâm Nhi Thùy		134,136,000	134,136,000
Ông Trịnh Văn Hà		18,000,000	18,000,000
Bà Trần Thị Hiền		144,000,000	144,000,000
Ông Võ Trần Chí Thịnh		15,000,000	15,000,000
Ông Nguyễn Huy Cường		15,000,000	15,000,000
Ông Phan Thanh Trung		12,000,000	12,000,000
Các thành viên Ban kiểm soát		106,800,000	106,800,000
		444,936,000	444,936,000

B. Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Quý 2/2024	Quý 2/2023
		VND	VND
1. Doanh thu			
Công ty CP Cấp Treo Núi Bà Tây Ninh	Công ty con	1,089,455,446	1,988,723,832
2. Mua hàng hóa, dịch vụ			
Công ty CP Cấp Treo Núi Bà Tây Ninh	Công ty con	22,955,590	127,783,874
3. Số dư các bên liên quan			
		30/06/2024	31/12/2023
		VND	VND
+ Phải thu Công ty CP Cấp Treo Núi Bà Tây Ninh	Công ty con	607,262,895	79,841,958
+ Phải trả Công ty CP Cấp Treo Núi Bà Tây Ninh	Công ty con	65,608,403	2,772,000

Lập biểu


Bùi Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng


Trần Thị Phượng

Tây Ninh, Ngày 12 tháng 07 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH-THƯƠNG MẠI TÂY NINH
 TP. TÂY NINH - T. TÂY NINH
 Tổng giám đốc

 Trần Thị Hiền